

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHCNĐN ngày tháng năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)*

Tên chương trình: Đông phương học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Đông phương học; **Mã số :** 7310608

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Đông Phương học có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức tương đối toàn diện và hệ thống về Đông phương học theo hướng chuyên ngành Trung Quốc học, Nhật Bản học và Hàn Quốc học. Người học tốt nghiệp ngành Đông phương học ở Đại học Công nghệ Đồng Nai được trang bị các kỹ năng ngoại ngữ Trung, Nhật hoặc Hàn trong giao tiếp nghiệp vụ ngoại thương, du lịch, giảng dạy; có kỹ năng về quan hệ quốc tế và giao tiếp xã hội. Cử nhân Đông phương học có thể làm việc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam và khu vực, các tổ chức quốc tế.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Yêu cầu về kiến thức:

+ **PO1:** Có kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng – an ninh, được trang bị các kiến thức chung thuộc hệ thống giáo dục quốc dân về triết học Mác – Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ **PO2:** Có kiến thức về khu vực và đất nước như: văn hóa, lịch sử, kinh tế, chính trị, địa lý chính sách đối ngoại của các nhóm tộc người có liên quan trên địa bàn Việt Nam như

(Hoa, Chăm, Raglai...) và trên thế giới..., của khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

+ **PO3:** Có kiến thức về công nghệ thông tin cần thiết để phục vụ cho nhu cầu của công việc liên quan đến lĩnh vực chuyên môn công tác.

- Yêu cầu về kỹ năng:

+ **PO4:** Có kỹ năng về tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, luôn tự tin khi tiếp cận với tri thức mới để điều chỉnh cách thức làm việc sao cho phù hợp với môi trường làm việc thực tế của nghề nghiệp.

+ **PO5:** Có thể vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành trong học tập, nghiên cứu chuyên ngành và ứng dụng trong thực tiễn.

- Yêu cầu về thái độ:

+ **PO6:** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu của nghề và đầy đủ sức khỏe để làm việc, có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, có năng lực lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc chuyên môn, có khả năng làm việc nhóm và phát huy trí tuệ tập thể.

+ **PO7:** Có ý thức tự học và rèn luyện để tích lũy thêm kiến thức, có khả năng học tập ở bậc học cao hơn để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hay thông qua các khóa học để lấy các chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

1.1 Về kiến thức

- Kiến thức chung

+ **PLO1:** Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, quốc phòng - an ninh, chính sách pháp luật của nhà nước.

+ **PLO2:** Nhận biết, diễn giải một cách có hệ thống những kiến thức tổng quát về công tác hoạch định, quản lý và điều hành hoạt động tại các cơ sở giáo dục hoặc tại doanh nghiệp để ứng dụng vào quá trình nghiên cứu, học tập chuyên ngành.

- Kiến thức chuyên môn

+ **PLO3:** Có kiến thức cơ bản về triết học Mác – Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh,... từ đó xây dựng tinh thần yêu nước, phẩm chất chính trị.

+ **PLO4:** Nắm vững kiến thức về văn hóa nghệ thuật, tôn giáo, lịch sử, kinh tế, chính trị, địa lý, chính sách đối ngoại của các tộc người trên địa bàn Việt Nam và các dân tộc thuộc khu vực Đông Nam Á, đặc biệt Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

+ **PLO5:** Nắm vững kiến thức về ngôn ngữ, biên – phiên dịch và quan hệ quốc tế hiện đại phương Đông.

+ **PLO6:** Nắm được kiến thức cơ bản về các lĩnh vực: du lịch, thương mại, quản lý nhà nước,... để có thể vận dụng vào thực tiễn.

1.2 Về kỹ năng

- Kỹ năng chuyên môn

+ **PLO7:** Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Đông phương học. Giao tiếp thuần thục ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.

+ **PLO8:** Có kỹ năng nghiên cứu khoa học: phân tích, tổng hợp, đánh giá, các nguồn dữ liệu ngôn ngữ, văn hóa khu vực Đông Nam Á.

+ **PLO9:** Có kỹ năng ứng dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ; trình bày văn bản hành chính, thương mại bằng ngôn ngữ được đào tạo.

+ **PLO10:** Có kỹ năng giảng dạy hoặc biên – phiên dịch tiếng Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

- Kỹ năng mềm

+ **PLO11:** Có kỹ năng về tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, linh hoạt và có khả năng thích nghi cao trong điều kiện môi trường làm việc không xác định cụ thể hoặc thay đổi, đạt trình độ tiếng anh và tin học chuẩn đầu ra theo quy định.

+ **PLO12:** Có kỹ năng làm việc đội nhóm hiệu quả, kỹ năng viết và giao tiếp bằng lời, thuyết trình mạch lạc, thể hiện ý tưởng vấn đề cần giải quyết, kỹ năng phát hiện và đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề.

+ **PLO13:** Có kỹ năng làm việc trong môi trường quốc tế, đa văn hóa, sắc tộc.

+ **PLO14:** Có kỹ năng tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, du lịch phù hợp văn hóa các dân tộc khu vực Đông Nam Á.

1.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ **PLO15:** Có thái độ ứng xử văn minh, phù hợp với truyền thống văn hóa từng dân tộc, đất nước.

+ **PLO16:** Có năng lực dẫn dắt chuyên môn Đông phương học đã đào tạo, có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc được giao, có khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường công việc khác nhau, có ý thức tuân thủ luật pháp và quy định chung của tổ chức cũng như thực hiện đúng những cam kết, luôn có tinh thần trách nhiệm, hợp tác và chia sẻ với các đồng nghiệp trong công việc.

+ **PLO17:** Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, biết đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn, biết lập kế hoạch và điều phối thực hiện kế hoạch, biết phát huy trí tuệ tập thể.

+ **PLO18:** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm của công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm với tổ chức; có sức khỏe tốt để làm việc, năng động và bản lĩnh, luôn sẵn sàng làm việc trong điều kiện môi trường công việc với áp lực cao cùng tinh thần luôn cầu tiến và ham học hỏi.

+ **PLO19:** Có ý thức tự học để tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn thông qua bậc học cao hơn hay các khóa học lấy chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và quốc tế.

1.4 Trình độ ngoại ngữ và tin học:

+ Có trình độ Tiếng Anh tối thiểu B1 (khung tham chiếu Châu Âu) hoặc các Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương theo quy định ở khung năng lực ngoại ngữ của Bộ GD & ĐT;

+ Có trình độ Tin học bằng B hoặc tương đương.

1.5 Vị trí công việc sau khi tốt nghiệp:

+ Cử nhân Đông phương học do trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đào tạo có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau trong cơ quan, công ty, ban ngành ở Việt Nam và quốc tế, với vai trò: biên – phiên dịch, phóng viên quốc tế, biên tập viên, nhân viên hải quan, nhân viên Sở ngoại vụ, Bộ ngoại giao, giảng dạy ngoại ngữ (tiếng Trung/ Nhật/ Hàn) tại các cấp học, nghiên cứu ngôn ngữ học và văn hóa học,...

+ Cử nhân Đông phương học tốt nghiệp tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo sau đại học ở Việt Nam hoặc Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước khác trên thế giới, với các chuyên ngành Đông phương học, Châu Á học, Ngôn ngữ học, Văn học, Quan hệ quốc tế, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

3.1. Thời gian đào tạo

Toàn bộ khối lượng chương trình đào tạo sẽ được tổ chức thực hiện trong 4 năm (phân bổ trong 8 học kỳ).

3.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá

** Chưa bao gồm khối kiến thức Giáo dục quốc phòng – an ninh & Giáo dục thể chất*

KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức bắt buộc	Kiến thức tự chọn	Tổng
1. Kiến thức giáo dục đại cương	30	0	30
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	34	58	90
- Kiến thức cơ sở ngành	16	8	24
- Kiến thức chuyên ngành	8	58	66
3. Thực tập tốt nghiệp	5	0	5
4. Khóa luận Tốt nghiệp	5	0	5
TỔNG KHỐI LƯỢNG	64	66	130

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Người dự tuyển đã tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương đạt các yêu cầu theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ Chính quy của Bộ Giáo dục & Đào tạo và đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo, qui chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

6.1 Thang điểm: Theo hệ thống tín chỉ.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại điểm	Điểm hệ 10	Điểm hệ chữ	Điểm hệ 4
Đạt	9,0 - 10	A+	4,0
	8,5 - 8,9	A	3,5
	8,0 - 8,4	B+	3,1
	7,0 - 7,9	B	2,8
	6,5 - 6,9	C+	2,4
	5,5 - 6,4	C	2,0
	5,0 - 5,4	D+	1,5
	4,0 - 4,9	D	1,0
Không đạt	< 4	F	0

6.2 Kiểm tra, đánh giá

6.2.1 Điểm đánh giá đối với học phần lý thuyết bao gồm:

Điểm kiểm tra thường xuyên (hoặc tiểu luận), điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm đánh giá bài tập lớn, điểm chuyên cần, điểm thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và phải có trọng số không dưới 50 %.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định như sau:

a. Đối với những học phần không làm tiểu luận Điểm học phần được tính:

$$- \text{Đ.TKHP} = 60\% \text{Đ.KTHP} + 20\% \text{Đ.GK} + 20\% \text{Đ.TBKTTX}$$

- Đ.TKHP: Điểm tổng kết học phần

- Đ.KTHP: Điểm thi kết thúc học phần (phải ≥ 4 mới tính các điểm khác)

- Đ.GK: Điểm thi giữa kỳ

- Đ.TBKTTX: Điểm trung bình kiểm tra thường xuyên (bao gồm seminar, thảo luận nhỏ, kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút)

b. Đối với những học phần có làm tiểu luận áp dụng hình thức đánh giá như sau:

$$- \text{Đ.TKHP} = 50\% \text{Đ.KTHP} + 20\% \text{Đ.GK} + 30\% \text{Đ.TL}$$

- Đ.TKHP: Điểm tổng kết học phần

- Đ.KTHP: Điểm thi kết thúc học phần (phải ≥ 4 mới tính các điểm thành phần, nếu nhỏ hơn 4 thì điểm tổng kết học phần là điểm F)

- Đ.GK: Điểm thi giữa kỳ

- Đ.TL: Điểm tiểu luận

6.2.2 Đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành:

a. Đối với học phần không có tiểu luận:

- Điểm lý thuyết (ký hiệu là ĐLT): là kết quả các điểm thành phần bao gồm điểm điểm giữa kỳ, điểm kết thúc học phần nhân với trọng số của các điểm thành phần.

- Điểm thực hành (ký hiệu là ĐTH): là trung bình cộng của các bài tập cộng với điểm thi kết thúc thực hành (nếu có) là điểm thường xuyên.

- Điểm thực hành và điểm lý thuyết phải đạt yêu cầu thì mới được tính điểm tổng kết học phần.

b. Đối với học phần có tiểu luận:

- Điểm lý thuyết: bao gồm điểm tiểu luận.

- Điểm thực hành là trung bình cộng của các bài tập là điểm thường xuyên hay điểm

giữa kỳ

- ĐKTHP của loại học phần này

6.2.3 Đối với học phần chỉ có thực hành: Điểm kết thúc học phần là điểm trung bình cộng của các bài tập điểm thi kết thúc thực hành (nếu có).

6.2.4 Ra đề và cho điểm đánh giá: Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận.

6.2.5 Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần:

1. Cuối học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi để sinh viên thi kết thúc học phần và sinh viên chỉ được thi 01 lần cho một học phần đăng ký.

2. Các trường hợp sau đây sinh viên bị cấm thi và phải nhận điểm 0

- Vắng mặt trên lớp quá quy định của Nhà trường.
- Có một trong các điểm quá trình < 4 thang điểm 10 (điểm giữa kỳ, thường xuyên, tiểu luận...)

- Nợ học phí (sẽ bị cấm thi các điểm quá trình hoặc thành phần)

- Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng sẽ nhận điểm 0 là điểm thi kết thúc học phần.

3. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi kết thúc học phần, nếu được phê duyệt theo đơn hoãn thi, được dự thi ở kỳ thi bổ sung hoặc thi vào đợt thi sau có học phần đó. Thời gian tổ chức đợt thi bổ sung do phòng Khảo thí quy định. Sinh viên không tham dự kỳ thi bổ sung (nếu có) sẽ nhận điểm 0 là điểm thi kết thúc học phần.

4. Sinh viên chỉ được thi 01 lần cho một lần học

5. Điểm đánh giá học phần và xếp loại theo quy chế đào tạo.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (<i>tóm tắt</i>)	Khối lượng kiến thức (<i>Lý thuyết/ Thực hành/Tự học</i>)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ				
0070171	Triết học Mác – Lênin	- Trình bày được các khái niệm, các phạm trù trong triết học Mác – Lênin; - <i>Trình bày được:</i> những kiến thức cơ bản của triết học Mác – Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; - <i>Giải thích được:</i> những nội dung cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống thực tiễn xã hội hiện nay ; - <i>Phân tích được:</i> những vấn đề cơ bản của triết học Mác – Lênin (<i>chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử</i>) biểu hiện trong các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội. Từ đó, vận dụng vào tìm hiểu đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước trong thời kỳ quá độ xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay;	3(3,0,6)	
0070172	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	- Trình bày khái quát những khái niệm cơ bản về kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác-Lênin; - Trình bày được: những kiến thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin (Hàng hóa, thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế.) - Giải thích được: những nội dung cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin về Hàng hóa, thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền trong	2(2,0,4)	

		nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay. - Phân tích được những vấn đề cơ bản của môn kinh tế chính trị Mác- Lênin biểu hiện ở lĩnh vực kinh tế trong đời sống xã hội, từ đó vận dụng vào việc tìm hiểu đường lối của Đảng và chính sách của nhà nước trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.		
0070173	Chủ nghĩa xã hội khoa học	- Trình bày khái quát những khái niệm cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học; - Hiểu được: những kiến thức cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa xã hội khoa học (sứ mệnh lịch sử GCCN; CNXH và thời kỳ quá độ; Cơ cấu giai cấp và liên minh giai cấp; dân chủ, dân tộc, tôn giáo, gia đình trong TK quá độ lên CNXH.); - Hiểu được các giai đoạn phát triển cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học; - Giải thích được: những nội dung cơ bản về sứ mệnh lịch sử GCCN; CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH; Cơ cấu giai cấp và liên minh giai cấp...; dân chủ, dân tộc, tôn giáo, gia đình trong TK quá độ lên CNXH; - Hiểu được cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam - Phân tích được sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học; - Phân tích được những vấn đề đã học của chủ nghĩa xã hội khoa học và vận dụng vào việc tìm hiểu đường lối của Đảng và chính sách của nhà nước về quá trình phát triển các vấn đề xã hội, trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay; Vận dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH một cách sáng tạo;	2(2,0,4)	
0070113	Tư tưởng Hồ Chí Minh	- Trình bày được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về Nhà nước Việt Nam; đoàn kết dân tộc và quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người. - Biết được nguồn gốc, tư tưởng Hồ Chí Minh và vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam	2(2,0,4)	

		- Hiểu được quá trình ra đi tìm đường cứu nước và ý nghĩa to lớn của công lao chủ tịch Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam - Giải thích được nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam; về Nhà nước Việt Nam; đoàn kết dân tộc và quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người..; - Phân tích được nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về Nhà nước Việt Nam; đoàn kết dân tộc và quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người. từ đó vận dụng vào việc tìm hiểu đường lối của Đảng và chính sách của nhà nước Việt Nam hiện nay.		
0070174	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	- Trình bày được các khái niệm về đảng cộng sản Việt Nam. - <i>Trình bày được:</i> Những kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; về Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền, thực hiện hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1930 - 1975); về Đảng lãnh đạo tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018).; -<i>Giải thích được:</i> Những kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; về Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền, thực hiện hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1930-1975); về Đảng lãnh đạo tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018); - <i>Phân tích được:</i> Những kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; về Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền, thực hiện hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1930-1975); về Đảng lãnh đạo tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Từ đó vận dụng vào công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.	2(2,0,4)	
0070051	Pháp luật đại cương	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật nói chung, một số kiến thức cơ bản về các ngành luật trong Hệ thống pháp luật Việt Nam. Từ đó, giúp cho sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn	2(2,0,4)	

		về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Đồng thời, những kiến thức lý luận đó cũng giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.		
0270223	Xã hội học	Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật và quá trình xã hội của các sự kiện, hiện tượng xã hội thể hiện trong hoạt động của các nhóm xã hội bằng các phương pháp định lượng nhằm cung cấp tri thức, hiểu biết về quy trình tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin, môn học đi sâu vào nghiên cứu một số lĩnh vực chuyên biệt như: Xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị, xã hội học nông thôn và xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.	2(2,0,4)	
0070181	Tiếng Anh tổng quát 1	Nắm bắt và củng cố vốn từ vựng và các mẫu câu ở trình độ tiền trung cấp về các tình huống giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày; Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dụng được từ vựng và cấu trúc để diễn đạt ý tưởng trong giao tiếp về các chủ đề ngôn ngữ ở trình độ tiền trung cấp như kì nghỉ yêu thích, phim ảnh, tài sản bay và mô tả được các loại phương tiện vận chuyển phổ biến.	3(3,0,6)	
0070182	Tiếng Anh tổng quát 2	Nắm bắt và củng cố vốn từ vựng và các mẫu câu ở trình độ tiền trung cấp về các tình huống giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày; Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dụng được từ vựng và cấu trúc để diễn đạt ý tưởng trong giao tiếp về các chủ đề ngôn ngữ ở trình độ tiền trung cấp như hoạch định được kế hoạch tương lai, các vấn đề về sức khỏe và trải nghiệm.	3(3,0,6)	
0070076	Tiếng Anh A1	Nắm bắt và củng cố vốn từ vựng và các mẫu câu ở trình độ trung cấp về các tình huống giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày; Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dụng được từ vựng và cấu trúc để diễn đạt ý tưởng trong giao tiếp về các chủ đề ngôn ngữ ở trình độ trung cấp như mô tả tranh và tranh luận đưa ra lập luận cá nhân.	3(3,0,6)	

0070077	Tiếng Anh A2	Nắm bắt và củng cố vốn từ vựng và các mẫu câu ở trình độ trung cấp về các tình huống giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày và tại công sở về việc tranh luận và đưa ra quan điểm cá nhân; Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dụng được từ vựng và cấu trúc để diễn đạt ý tưởng trong giao tiếp về các chủ đề ngôn ngữ ở trình độ trung cấp như tranh luận đưa ra quan điểm cá nhân về 1 người bạn lý tưởng, hình thức shopping yêu thích và mô tả được tình hình thời sự hàng ngày trong cuộc sống qua tranh ảnh.	3(3,0,6)	
0070078	Tiếng Anh B1	Nắm bắt và củng cố vốn từ vựng và các mẫu câu ở trình độ cao trung về các tình huống giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày và phỏng vấn xin việc; Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, sử dụng được từ vựng và cấu trúc để diễn đạt ý tưởng trong giao tiếp về các chủ đề ngôn ngữ ở trình độ cao trung như tự giới thiệu bản thân tại cuộc phỏng vấn xin việc, tranh luận đưa ra lập luận để bảo vệ ý kiến và tự viết được đơn xin việc và sơ yếu lý lịch.	3(3,0,6)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 100/ tín chỉ				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 24/40 tín chỉ				
1900001	Các loại hình ngôn ngữ phương Đông	Học phần các loại hình ngôn ngữ phương Đông cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức cơ bản về loại hình học (đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...), các loại hình ngôn ngữ (cơ sở phân loại các loại hình ngôn ngữ, đặc điểm của các loại hình ngôn ngữ), phổ niệm ngôn ngữ (khái niệm phổ niệm ngôn ngữ, các loại phổ niệm ngôn ngữ) đặc điểm loại hình của các ngôn ngữ đơn lập nói chung và của tiếng Việt nói riêng (về mặt ngữ âm, cấu tạo từ, từ loại, cú pháp) . Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng và phương pháp phân tích, mô tả, đối chiếu đặc điểm loại hình của các ngôn ngữ và của tiếng Việt để vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập bản ngữ và ngoại ngữ.	2(2,0,4)	
0270030	Dẫn luận ngôn ngữ học	Học phần Nhập môn ngôn ngữ học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ. Học phần cũng	2(2,0,4)	

		cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: Ngữ âm-Âm vị học, Hình thái học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học. Bên cạnh đó, học phần này cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng đơn giản như: miêu tả ngữ âm học, phân tích âm vị học, phân tích cấu trúc từ và câu,... để chuẩn bị đi vào những môn thuộc khối kiến thức ngôn ngữ học chuyên ngành tiếp theo sau.		
1900015	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	Nội dung môn học chủ yếu về kiến thức ngữ pháp tiếng Hàn cơ bản (ý nghĩa và cách sử dụng các phó từ, liên từ, kết cấu cố định...) kết hợp so sánh với tiếng Việt thông qua các bài hội thoại, điểm ngữ pháp và các dạng bài tập (dịch câu, điền chỗ trống, hoàn thành câu, đặt câu, sửa câu sai, hoàn thành đối thoại...).	2(2,0,4)	
1900012	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	Nội dung môn học chủ yếu về kiến thức ngữ pháp tiếng Nhật cơ bản (ý nghĩa và cách sử dụng các phó từ, liên từ, kết cấu cố định...) kết hợp so sánh với tiếng Việt thông qua các bài hội thoại, điểm ngữ pháp và các dạng bài tập (dịch câu, điền chỗ trống, hoàn thành câu, đặt câu, sửa câu sai, hoàn thành đối thoại...).	2(2,0,4)	
1900009	Ngữ pháp tiếng Trung 1	Nội dung môn học chủ yếu về kiến thức ngữ pháp tiếng Trung cơ bản (ý nghĩa và cách sử dụng các phó từ, liên từ, kết cấu cố định...) kết hợp so sánh với tiếng Việt thông qua các bài hội thoại, điểm ngữ pháp và các dạng bài tập (dịch câu, điền chỗ trống, hoàn thành câu, đặt câu, sửa câu sai, hoàn thành đối thoại...).	2(2,0,4)	
1670004	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học Cơ sở Văn hóa Việt Nam giúp sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa, nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay. Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.	2(2,0,4)	
1900004	Lịch sử tư tưởng phương Đông	Lịch sử tư tưởng Phương Đông gồm 3 chương, trình bày khái quát về đặc điểm, sự hình thành, phát triển, nội dung tư tưởng của từng học thuyết tư tưởng ở Trung Quốc, Nhật bản, Hàn Quốc, Ấn Độ thời cổ đại; cùng với sự ra đời và phát triển	2(2,0,4)	

		của Hồi giáo.		
1900016	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	Nội dung môn học chủ yếu về kiến thức ngữ pháp tiếng Hàn cơ bản kết hợp so sánh với tiếng Việt thông qua các bài hội thoại, điểm ngữ pháp và bài tập dịch câu, điền chỗ trống, đặt câu, thay thế từ, sửa câu sai, hoàn thành đối thoại...	2(2,0,4)	
1900013	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	Nội dung môn học chủ yếu về kiến thức ngữ pháp tiếng Nhật cơ bản kết hợp so sánh với tiếng Việt thông qua các bài hội thoại, điểm ngữ pháp và bài tập dịch câu, điền chỗ trống, đặt câu, thay thế từ, sửa câu sai, hoàn thành đối thoại...	2(2,0,4)	
1900013	Ngữ pháp tiếng Trung 2	Nội dung môn học chủ yếu về kiến thức ngữ pháp tiếng Trung cơ bản kết hợp so sánh với tiếng Việt thông qua các bài hội thoại, điểm ngữ pháp và bài tập dịch câu, điền chỗ trống, đặt câu, thay thế từ, sửa câu sai, hoàn thành đối thoại...	2(2,0,4)	
1900005	Dân tộc học và tôn giáo	Dân tộc và Tôn giáo, tín ngưỡng là những thành tố không thể thiếu trong đời sống tinh thần của con người và tồn tại trong mọi nền văn hóa. Tôn giáo, tín ngưỡng được hình thành từ giai đoạn sơ khai trong xã hội loài người, giai đoạn mà các nhà khoa học như Taylor đã gọi bằng một cái tên chung là tôn giáo nguyên thủy. Theo sự phát triển của xã hội loài người, tôn giáo đã có những bước phát triển vô cùng mạnh mẽ và đã đạt đến tầm ảnh hưởng rộng khắp toàn cầu. Cho tới nay, trên thế giới đã xuất hiện hàng nghìn tôn giáo lớn nhỏ khác nhau, ước tính có tới 90% dân số thế giới thuộc một hoặc một số tôn giáo nào đó và chỉ có khoảng 10% dân số trên thế giới là những người vô thần (atheism). Điều đó cho thấy tôn giáo đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống của con người cũng như xã hội loài người. Vì vậy, nghiên cứu tôn giáo cũng là một phần công việc hết sức quan trọng trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn.	2(2,0,4)	
1900017	Ngữ pháp tiếng Hàn 3	Môn học chủ yếu nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành cơ bản về ngữ pháp tiếng Hàn, giúp sinh viên trong giai đoạn đầu học tiếng Hàn hiểu và sử dụng đúng các cấu trúc ngữ pháp đơn giản cũng như áp dụng đúng và nhuần nhuyễn vào các tình huống giao tiếp thực tiễn. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên có thể đạt được kỹ năng áp dụng các kiến thức đã học trên lớp vào thực tiễn cuộc sống, sử dụng thành thạo tiếng Hàn cơ bản.	2(2,0,4)	

1900014	Ngữ pháp tiếng Nhật 3	Môn học chủ yếu nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành cơ bản về ngữ pháp tiếng Nhật, giúp sinh viên trong giai đoạn đầu học tiếng Nhật hiểu và sử dụng đúng các cấu trúc ngữ pháp đơn giản cũng như áp dụng đúng và nhuần nhuyễn vào các tình huống giao tiếp thực tiễn. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên có thể đạt được kỹ năng áp dụng các kiến thức đã học trên lớp vào thực tiễn cuộc sống, sử dụng thành thạo tiếng Nhật cơ bản.	2(2,0,4)	
1900011	Ngữ pháp tiếng Trung 3	Môn học chủ yếu nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành cơ bản về ngữ pháp tiếng Trung, giúp sinh viên trong giai đoạn đầu học tiếng Trung hiểu và sử dụng đúng các cấu trúc ngữ pháp đơn giản cũng như áp dụng đúng và nhuần nhuyễn vào các tình huống giao tiếp thực tiễn. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên có thể đạt được kỹ năng áp dụng các kiến thức đã học trên lớp vào thực tiễn cuộc sống, sử dụng thành thạo tiếng Trung cơ bản.	2(2,0,4)	
1670029	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức nhập môn Lịch sử văn minh thế giới gồm: khái niệm lịch sử, văn hóa, văn minh, văn hiến, Phương Đông, Phương Tây, phân kỳ lịch sử, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và tiếp cận, ý nghĩa môn học... và khái lược sự tiếp xúc, giao lưu văn minh Phương Đông và Phương tây thời cổ - trung đại. Với thời lượng 30 tiết, nội dung học phần sẽ đề cập đến những cơ sở hình thành nền văn minh (điều kiện tự nhiên, cư dân, kinh tế, chính trị - xã hội, các giai đoạn lịch sử) và một số thành tựu tiêu biểu (kết hợp tự học có hướng dẫn) về văn tự, văn học, khoa học tự nhiên - kỹ thuật, nghệ thuật, các học thuyết chính trị, các quan điểm triết học, tín ngưỡng, tôn giáo.	2(2,0,4)	
1900002	Lý luận về nhà nước và nhà nước phương Đông	Học phần Lý luận chung về nhà nước và nhà nước phương Đông là môn khoa học, cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước; nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về tất cả những vấn đề của nhà nước nói chung và nhà nước phương Đông nói riêng. Nội dung chủ yếu của môn học bao gồm các vấn đề: nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước; các cơ quan nhà nước; hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; mối quan hệ giữa nhà nước và công dân; nhà nước pháp quyền.	2(2,0,4)	

1900008	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	Học phần cung cấp cho người học cái nhìn tổng quan về hệ thống chính trị Hàn Quốc, phân tích khái quát hệ thống chính trị Hàn Quốc qua các thời kì lịch sử, giúp người học nhận thức và so sánh được các giá trị của từng thời kì về hệ thống chính trị Hàn Quốc.	2(2,0,4)	
1900007	Hệ thống chính trị Nhật Bản	Học phần cung cấp cho người học cái nhìn tổng quan về hệ thống chính trị Nhật Bản, phân tích khái quát hệ thống chính trị Nhật Bản qua các thời kì lịch sử, giúp người học nhận thức và so sánh được các giá trị của từng thời kì về hệ thống chính trị Nhật Bản.	2(2,0,4)	
1900006	Hệ thống chính trị Trung Quốc	Học phần cung cấp cho người học cái nhìn tổng quan về hệ thống chính trị Trung Quốc, phân tích khái quát hệ thống chính trị Trung Quốc qua các thời kì lịch sử, giúp người học nhận thức và so sánh được các giá trị của từng thời kì về hệ thống chính trị Trung Quốc.	2(2,0,4)	
1900003	Kinh tế châu Á Thái Bình Dương	Môn học này nhằm mục đích khám phá môi trường phức tạp của khu vực Châu Á Thái Bình Dương khi nó ngày càng trở nên phù hợp với các hoạt động kinh doanh quốc tế. Để cung cấp bối cảnh, các lý thuyết chủ nghĩa khu vực sẽ được thảo luận để nhấn mạnh đến sự gia tăng thương mại nội bộ và thương mại trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương với thế giới. Các khái niệm liên quan đến chủ nghĩa khu vực mở làm cơ sở cho Hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC) và hoạt động của nó, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là một mô hình khu vực và sự phát triển của Trung Quốc và Ấn Độ trong khu vực châu Á Thái Bình Dương sẽ được nhấn mạnh.	2(2,0,4)	
2.2. Kiến thức chuyên ngành: 76/184 tín chỉ				
1900076	Địa lý và dân cư Hàn Quốc	Môn học giới thiệu khái quát về vị trí địa lý, tình hình dân số, khí hậu các mùa. Đặc điểm từng vùng ở Hàn Quốc, lý giải vì sao ở mỗi vùng của Hàn Quốc lại có sự khác biệt về khí hậu, sản xuất... Sinh viên sẽ tìm hiểu tại sao Hàn Quốc lại có những hiện tượng địa lý khác biệt so với các nước trong khu vực, đồng thời đối chiếu với địa lý Việt Nam. Môn học được giảng dạy theo hình thức dạy lý thuyết	2(2,0,4)	

		kết hợp cho sinh viên thực hành thảo luận.		
1900054	Địa lý và dân cư Nhật Bản	Môn học giới thiệu khái quát về vị trí địa lý, tình hình dân số, khí hậu các mùa. Đặc điểm từng vùng ở Nhật Bản, lý giải vì sao ở mỗi vùng của Nhật Bản lại có sự khác biệt về khí hậu, sản xuất...Sinh viên sẽ tìm hiểu tại sao Nhật Bản lại có những hiện tượng địa lý khác biệt so với các nước trong khu vực, đồng thời đối chiếu với địa lý Việt Nam. Môn học được giảng dạy theo hình thức dạy lý thuyết kết hợp cho sinh viên thực hành thảo luận.	2(2,0,4)	
1900032	Địa lý và dân cư Trung Quốc	Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về địa lý Trung Quốc trong mối quan hệ với các nước trong khu vực. Học phần này đặt trọng tâm chủ yếu vào phần địa lý nhân văn, tạo cơ sở để người học dễ dàng tiếp thu các môn học kế tiếp, đồng thời dẫn dắt người học tiếp tục tìm hiểu một số lĩnh vực có liên quan như địa- kinh tế, địa -văn hoá, địa-lịch sử ... Môn học này góp phần làm rõ tính đặc trưng khu vực và tính phức tạp đan xen của địa lý cư dân và môi trường Trung Quốc, cách phân vùng và đặc điểm của từng vùng, giúp người học có hiểu biết tổng thể về địa lý Trung Quốc, bước đầu biết so sánh, biết lý giải những hiện tượng nhân văn, đồng thời biết cách đánh giá đúng đắn và khách quan, khoa học đối với chính sách dân tộc, chính sách dân số và môi trường Trung Quốc.	2(2,0,4)	
1900069	Đọc – Viết tiếng Hàn 1	Môn học này cung cấp kiến thức chữ tiếng Hàn, từ vựng, cụm từ cho người mới bắt đầu học từ đầu, nắm bắt được cách viết bút thuận, biết đếm nét chữ, cách nhận biết chữ tiếng Hàn, đồng thời biết cách đọc, phát âm chuẩn, thuộc nghĩa của chữ tiếng Hàn, mục tiêu là giúp sinh viên xây dựng mối liên hệ hình – âm – nghĩa (cách viết – cách phát âm – ý nghĩa) của chữ tiếng Hàn.	3(3,0,6)	
1900047	Đọc – Viết tiếng Nhật 1	Môn học này cung cấp kiến thức chữ tiếng Nhật, từ vựng, cụm từ cho người mới bắt đầu học từ đầu, nắm bắt được cách viết bút thuận, biết đếm nét chữ, cách nhận biết chữ tiếng Nhật, đồng thời biết cách đọc, phát âm chuẩn, thuộc nghĩa của chữ tiếng Nhật, mục tiêu là giúp sinh viên xây dựng mối liên hệ hình – âm – nghĩa (cách viết – cách phát âm – ý nghĩa) của chữ tiếng Nhật.	3(3,0,6)	

1900025	Đọc – Viết tiếng Trung 1	Môn học này cung cấp kiến thức chữ Hán, từ vựng, cụm từ cho người mới bắt đầu học từ đầu, nắm bắt được cách viết bút thuận, biết đếm nét chữ Hán, cách nhận biết chữ Hán, đồng thời biết cách đọc, phát âm chuẩn, thuộc nghĩa của chữ Hán, mục tiêu là giúp sinh viên xây dựng mối liên hệ hình – âm – nghĩa (cách viết – cách phát âm – ý nghĩa) của chữ Hán.	3(3,0,6)	
1900062	Nghe – Nói tiếng Hàn 1	Môn học này bước đầu hình thành cho sinh viên khả năng giao tiếp với những từ ngữ, cấu trúc đơn giản bằng tiếng Hàn, tập trung cung cấp cho SV dạng bài tập luyện nghe chọn và viết ngữ âm, với lượng từ mới thích hợp cho người học trong giai đoạn đầu tiếp xúc với tiếng Hàn cùng lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, cách diễn đạt ngôn ngữ tiếng Hàn trong khẩu ngữ.	3(3,0,6)	
1900040	Nghe – Nói tiếng Nhật 1	Môn học này bước đầu hình thành cho sinh viên khả năng giao tiếp với những từ ngữ, cấu trúc đơn giản bằng tiếng Nhật, tập trung cung cấp cho SV dạng bài tập luyện nghe chọn và viết ngữ âm, với lượng từ mới thích hợp cho người học trong giai đoạn đầu tiếp xúc với tiếng Nhật cùng lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, cách diễn đạt ngôn ngữ tiếng Nhật trong khẩu ngữ.	3(3,0,6)	
1900018	Nghe – Nói tiếng Trung 1	Môn học này bước đầu hình thành cho sinh viên khả năng giao tiếp với những từ ngữ, cấu trúc đơn giản bằng tiếng Trung, tập trung cung cấp cho SV dạng bài tập luyện nghe chọn và viết ngữ âm, với lượng từ mới thích hợp cho người học trong giai đoạn đầu tiếp xúc với tiếng Trung cùng lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, cách diễn đạt ngôn ngữ TQ trong khẩu ngữ.	3(3,0,6)	
1900070	Đọc – Viết tiếng Hàn 2	Môn học tiếp tục cung cấp cho sinh viên kiến thức ngữ pháp ở cấp độ sơ cấp của tiếng Hàn và luyện tập kỹ năng đọc viết với nội dung và độ dài phù hợp. Mỗi bài gồm 2 phần : phần đọc bắt buộc (học trên lớp) và phần đọc tự chọn (đọc ở nhà). Học phần này có kiến thức và kỹ năng nâng cao hơn sau khi hoàn thành toàn bộ học phần tiếng Hàn tổng hợp ở các học kỳ trước. Cấu trúc mỗi bài gồm: từ mới, ngữ pháp, bài đọc và bài tập. Chủ điểm các bài đọc bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và có nội hàm văn hoá lớn.	3(3,0,6)	

1900048	Đọc – Viết tiếng Nhật 2	Môn học tiếp tục cung cấp cho sinh viên kiến thức ngữ pháp và Kanji ở cấp độ sơ cấp của tiếng Nhật và luyện tập kỹ năng đọc viết với nội dung và độ dài phù hợp. Mỗi bài gồm 2 phần : phần đọc bắt buộc (học trên lớp) và phần đọc tự chọn (đọc ở nhà). Học phần này có kiến thức và kỹ năng nâng cao hơn sau khi hoàn thành toàn bộ học phần tiếng Nhật tổng hợp ở các học kỳ trước. Cấu trúc mỗi bài gồm: từ mới, ngữ pháp, bài đọc và bài tập. Chủ điểm các bài đọc bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và có nội hàm văn hoá lớn. Hình thức luyện đọc chú ý đến cả 2 phương pháp đọc kỹ và đọc lướt. Thông qua từ vựng, ngữ pháp và những biểu hiện của bài đọc hiểu sinh viên sẽ được tập viết những đoạn văn đơn giản theo từng chủ đề.	3(3,0,6)	
1900026	Đọc – Viết tiếng Trung 2	Môn học nhằm cung cấp cho người học một khối lượng tương đối vừa phải về từ vựng, kết hợp với Giáo trình Hán ngữ, giúp người học nắm bắt cách viết chữ Hán, bộ thủ của chữ Hán, cách đọc (phát âm chính xác) và ghi nhớ chữ, các nét và nghĩa của chữ Hán. Nội dung của giáo trình chủ yếu xoay quanh các chủ đề giao tiếp hằng ngày, phần từ vựng và nội dung bài khóa được thiết kế nâng cao dần tiếp theo quyển Giáo trình Đọc hiểu 1, lượng từ vựng không quá nhiều, bài khóa không quá dài nhằm giúp cho người học nắm bắt phương pháp đọc hiểu ở cấp độ sơ cấp, đó là đọc phát âm rõ và hiểu rõ nội dung của bài đọc. Sau mỗi bài khóa có bố trí một số bài tập để kiểm tra mức độ hiểu bài và nắm bắt từ vựng của người học. Ở giai đoạn này người học cần phải luyện tập cách đọc to và rõ từ vựng và bài khóa.	3(3,0,6)	
1900077	Lịch sử Hàn Quốc	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các thời đại lịch sử Hàn Quốc, cung cấp cho sinh viên các bối cảnh, đặc điểm lịch sử gây ảnh hưởng đến sự hình thành và biến đổi trong tiếng Hàn, lịch sử Hàn Quốc, trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng cũng như cách diễn đạt liên quan đến nội dung trên.	2(2,0,4)	
1900055	Lịch sử Nhật Bản	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các thời đại lịch sử Nhật Bản, cung cấp cho sinh viên các bối cảnh, đặc điểm lịch sử gây ảnh hưởng đến sự hình thành và biến đổi trong tiếng Nhật, lịch sử Nhật, trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng cũng như cách diễn đạt liên quan đến nội dung trên.	2(2,0,4)	

1900033	Lịch sử Trung Quốc	Nội dung học phần bao quát toàn bộ tiến trình lịch sử Trung Quốc từ thời kì thượng cổ cho đến tận ngày nay. Mỗi chương trong học phần tập trung vào một giai đoạn lịch sử cụ thể, được thiết kế bao gồm phần thuyết giảng của giáo viên, phần tự nghiên cứu của sinh viên và báo cáo kết quả trên lớp. Mỗi bài học đều có các câu hỏi semina, thảo luận với các chủ điểm khác nhau liên quan đến lĩnh vực lịch sử Trung Quốc. Thông qua học phần này, người học không chỉ hiểu sâu hơn các nội dung cơ bản của khối kiến thức chuyên ngành về lịch sử Trung Quốc mà còn được rèn luyện kĩ năng viết và trình bày báo cáo nghiên cứu về một vấn đề lịch sử cụ thể.	2(2,0,4)	
1900063	Nghe – Nói tiếng Hàn 2	Môn học cung cấp cho sinh viên khả năng giao tiếp với những từ ngữ, cấu trúc bước đầu mang tính chủ điểm với từng bài học, với lượng từ mới thích hợp cho người học trong giai đoạn đầu tiếp xúc với tiếng Hàn cùng lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, cách diễn đạt ngôn ngữ Hàn Quốc trong khẩu ngữ để tiến hành thực hiện những tình huống giao tiếp theo chủ đề thông dụng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày và là cơ sở để học tiếng môn nghe – nói tiếng Hàn 3.	3(3,0,6)	
1900041	Nghe – Nói tiếng Nhật 2	Môn học cung cấp cho sinh viên khả năng giao tiếp với những từ ngữ, cấu trúc bước đầu mang tính chủ điểm với từng bài học, với lượng từ mới thích hợp cho người học trong giai đoạn đầu tiếp xúc với tiếng Nhật cùng lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, cách diễn đạt ngôn ngữ Nhật Bản trong khẩu ngữ để tiến hành thực hiện những tình huống giao tiếp theo chủ đề thông dụng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày và là cơ sở để học tiếng môn nghe – nói tiếng Nhật 3.	3(3,0,6)	
1900019	Nghe – Nói tiếng Trung 2	Môn học cung cấp cho sinh viên khả năng giao tiếp với những từ ngữ, cấu trúc bước đầu mang tính chủ điểm với từng bài học, với lượng từ mới thích hợp cho người học trong giai đoạn đầu tiếp xúc với tiếng Trung cùng lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, cách diễn đạt ngôn ngữ TQ trong khẩu ngữ để tiến hành thực hiện những tình huống giao tiếp theo chủ đề thông dụng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày và là cơ sở để học tiếng môn nghe – nói tiếng Trung 3.	3(3,0,6)	

1900078	Dân tộc và văn hóa Hàn Quốc	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cần thiết cho việc hiểu một nền văn hoá nói chung và văn hoá Hàn Quốc nói riêng, từ đó có nhận thức đúng đắn về văn hoá, về vai trò của văn hoá trong lịch sử phát triển của Hàn Quốc. Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thêm kiến thức cơ bản về nền văn hoá Hàn Quốc, từ đó có thể hiểu thêm về đặc trưng tính cách, con người, văn hóa Hàn Quốc, có cái nhìn toàn diện hơn về Hàn Quốc.	2(2,0,4)	
1900056	Dân tộc và văn hóa Nhật Bản	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cần thiết cho việc hiểu một nền văn hoá nói chung và văn hoá Nhật Bản nói riêng, từ đó có nhận thức đúng đắn về văn hoá, về vai trò của văn hoá trong lịch sử phát triển của Nhật Bản. Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thêm kiến thức cơ bản về nền văn hoá Nhật Bản, từ đó có thể hiểu thêm về đặc trưng tính cách, con người, văn hóa Nhật Bản, có cái nhìn toàn diện hơn về Nhật Bản.	2(2,0,4)	
1900034	Dân tộc và văn hóa Trung Quốc	Môn học này cung cấp một góc nhìn tổng quan và một bức tranh tổng thể về văn hóa Trung Quốc truyền thống và vấn đề hiện đại hóa văn hóa Trung Quốc. Từ việc khái quát về môi trường sinh thái của văn hóa Trung Quốc và các nhân tố mang tính quyết định đối với sự hình thành, phát triển và định hình diện mạo tổng thể của văn hóa Trung Quốc cũng như các thành tố cơ bản của nó, môn học hướng sinh viên đến một góc nhìn động mang tính biện chứng trong văn hóa Trung Quốc, giúp sinh viên hình dung và thấu hiểu cơ chế, nguyên do và các bước biến chuyển lớn trong tiến trình hiện đại hóa văn hóa truyền thống Trung Quốc, góp phần hướng tới các nghiên cứu chuyên sâu hơn về văn hóa Trung Quốc và hiện đại hóa văn hóa Việt Nam.	2(2,0,4)	
1900071	Đọc – Viết tiếng Hàn 3	Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu và viết ở giai đoạn sơ cấp, bắt đầu từ việc nhận biết và đọc được tiếng Hàn, nhớ được ý nghĩa của từ mới, mục tiêu là giúp sinh viên xây dựng mối liên hệ hình – âm – nghĩa (cách viết – cách phát âm – ý nghĩa), người học tiếp tục nắm bắt từ vựng chữ cái tiếng Hàn, ghép từ, cụm từ, câu, đồng thời làm quen với các câu đơn, đoạn văn trong giao tiếp hàng ngày với các chủ đề về sở thích, miêu tả về thời tiết, nêu quan điểm về các vấn đề	3(3,0,6)	

		trong học tập, tìm hiểu về văn hóa, một số điểm du lịch nổi tiếng ở Hàn Quốc, giao thông...		
1900049	Đọc – Viết tiếng Nhật 3	Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu và viết ở giai đoạn sơ cấp, bắt đầu từ việc nhận biết và đọc được tiếng Nhật, nhớ được ý nghĩa của từ mới, mục tiêu là giúp sinh viên xây dựng mối liên hệ hình – âm – nghĩa (cách viết – cách phát âm – ý nghĩa), người học tiếp tục nắm bắt từ vựng chữ cái tiếng Nhật, ghép từ, cụm từ, câu, đồng thời làm quen với các câu đơn, đoạn văn trong giao tiếp hàng ngày với các chủ đề về sở thích, miêu tả về thời tiết, nêu quan điểm về các vấn đề trong học tập, tìm hiểu về văn hóa, một số điểm du lịch nổi tiếng ở Nhật Bản, giao thông...	3(3,0,6)	
1900027	Đọc – Viết tiếng Trung 3	Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu và viết ở giai đoạn sơ cấp, bắt đầu từ việc nhận biết và đọc được chữ Hán, nhớ được ý nghĩa của từ mới, mục tiêu là giúp sinh viên xây dựng mối liên hệ hình – âm – nghĩa (cách viết – cách phát âm – ý nghĩa) của chữ Hán, người học tiếp tục nắm bắt từ vựng chữ Hán, ghép từ, cụm từ, câu, đồng thời làm quen với các câu đơn, đoạn văn trong giao tiếp hàng ngày với các chủ đề về sở thích, miêu tả về thời tiết, nêu quan điểm về các vấn đề trong học tập, tìm hiểu về văn hóa, một số điểm du lịch nổi tiếng ở Trung Quốc, giao thông...	3(3,0,6)	
1900064	Nghe – Nói tiếng Hàn 3	Môn học giúp sinh viên nghe, hiểu và diễn đạt ý của đoạn văn ngắn, sử dụng thành thạo một số mẫu câu hội thoại về các chủ đề thông thường trong tiếng Hàn.	3(3,0,6)	
1900042	Nghe – Nói tiếng Nhật 3	Môn học giúp sinh viên nghe, hiểu và diễn đạt ý của đoạn văn ngắn, sử dụng thành thạo một số mẫu câu hội thoại về các chủ đề thông thường trong tiếng Nhật	3(3,0,6)	
1900020	Nghe – Nói tiếng Trung 3	Môn học giúp sinh viên nghe, hiểu và diễn đạt ý của đoạn văn ngắn, sử dụng thành thạo một số mẫu câu hội thoại về các chủ đề thông thường trong tiếng Trung	3(3,0,6)	
1900072	Đọc – Viết tiếng Hàn 4	Ở học phần này sinh viên tiếp tục được trang bị những cấu trúc văn phạm thường có trong tiếng Hàn (ở trình độ trung cấp). Ngoài ra, còn trang bị cho sinh viên vốn từ vựng hữu dụng để có thể ứng dụng khi muốn trao đổi, thảo luận về những vấn đề thực tiễn diễn ra trong cuộc sống thường nhật. Mỗi một bài học xoay quanh một	3(3,0,6)	

		chủ đề nhất định. Từ đó, sinh viên được tiếp xúc với những mẫu câu cũng như lượng từ vựng cơ bản xuất hiện trong những tình huống tương tự. Sau mỗi bài học, sinh viên có thể nắm được những cách diễn đạt các vấn đề gần gũi trong cuộc sống (hiểu được cách tính toán, hiện tượng vật lý, cách nấu ăn, ...)		
1900050	Đọc – Viết tiếng Nhật 4	Ở học phần này sinh viên tiếp tục được trang bị những cấu trúc văn phạm thường có trong tiếng Nhật (ở trình độ trung cấp). Ngoài ra, còn trang bị cho sinh viên vốn từ vựng hữu dụng để có thể ứng dụng khi muốn trao đổi, thảo luận về những vấn đề thực tiễn diễn ra trong cuộc sống thường nhật. Mỗi một bài học xoay quanh một chủ đề nhất định. Từ đó, sinh viên được tiếp xúc với những mẫu câu cũng như lượng từ vựng cơ bản xuất hiện trong những tình huống tương tự. Sau mỗi bài học, sinh viên có thể nắm được những cách diễn đạt các vấn đề gần gũi trong cuộc sống (hiểu được cách tính toán, hiện tượng vật lý, cách nấu ăn, ...)	3(3,0,6)	
1900028	Đọc – Viết tiếng Trung 4	Ở học phần này sinh viên tiếp tục được trang bị những cấu trúc văn phạm thường có trong tiếng Trung (ở trình độ trung cấp). Ngoài ra, còn trang bị cho sinh viên vốn từ vựng hữu dụng để có thể ứng dụng khi muốn trao đổi, thảo luận về những vấn đề thực tiễn diễn ra trong cuộc sống thường nhật. Mỗi một bài học xoay quanh một chủ đề nhất định. Từ đó, sinh viên được tiếp xúc với những mẫu câu cũng như lượng từ vựng cơ bản xuất hiện trong những tình huống tương tự. Sau mỗi bài học, sinh viên có thể nắm được những cách diễn đạt các vấn đề gần gũi trong cuộc sống (hiểu được cách tính toán, hiện tượng vật lý, cách nấu ăn, ...)	3(3,0,6)	
1900065	Nghe – Nói tiếng Hàn 4	Học phần này giúp cho sinh viên có thể nghe, nói tiếng Hàn ở trình độ trung cấp cũng như lĩnh hội ngôn ngữ tiếng Hàn để có thể học tập và làm việc trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này.	3(3,0,6)	
1900043	Nghe – Nói tiếng Nhật 4	Học phần này giúp cho sinh viên có thể nghe, nói tiếng Nhật ở trình độ trung cấp cũng như lĩnh hội ngôn ngữ tiếng Nhật để có thể học tập và làm việc trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này.	3(3,0,6)	
1900021	Nghe – Nói tiếng Trung 4	Học phần này giúp cho sinh viên có thể nghe, nói tiếng Trung ở trình độ trung cấp cũng như lĩnh hội ngôn ngữ tiếng Trung để có thể học tập và làm việc trong môi	3(3,0,6)	

		trường sử dụng ngôn ngữ này.		
1900087	Quan hệ quốc tế	Học phần Quan hệ quốc tế giới thiệu các kiến thức tổng quan về kỹ năng thương lượng, đàm phán trong cuộc sống hàng ngày, kinh doanh, đối ngoại doanh nghiệp và quốc tế. Cung cấp các khái niệm cơ bản về kỹ năng thương lượng, các bước cần thiết trong quá trình đàm phán, những nội dung cần chuẩn bị trước khi đàm phán và những kỹ năng cần có của một người đàm phán chuyên nghiệp. Trên cơ sở này, sinh viên sẽ được tiếp cận lý thuyết và ứng dụng thực hành với những tình huống thực tiễn sinh động, hình thành tư duy và kỹ năng đàm phán.	2(2,0,4)	
1900073	Đọc – Viết tiếng Hàn 5	Môn học giúp người học nắm vững và sử dụng nhuần nhuyễn những cấu trúc ngữ pháp trung cấp vào bài viết cũng như hội thoại một cách chính xác, linh hoạt và hiệu quả theo những chủ đề có liên quan đến các cách nói như: so sánh; nguyên nhân – kết quả; cách biểu hiện thời gian; sự biến đổi cũng như mức độ biến đổi của sự vật, sự việc; quan hệ đối nghịch; tường thuật trực tiếp, gián tiếp; các loại câu suy đoán, kỳ vọng...	3(3,0,6)	
1900051	Đọc – Viết tiếng Nhật 5	Môn học giúp người học nắm vững và sử dụng nhuần nhuyễn những cấu trúc ngữ pháp trung cấp vào bài viết cũng như hội thoại một cách chính xác, linh hoạt và hiệu quả theo những chủ đề có liên quan đến các cách nói như: so sánh; nguyên nhân – kết quả; cách biểu hiện thời gian; sự biến đổi cũng như mức độ biến đổi của sự vật, sự việc; quan hệ đối nghịch; tường thuật trực tiếp, gián tiếp; các loại câu suy đoán, kỳ vọng...	3(3,0,6)	
1900029	Đọc – Viết tiếng Trung 5	Môn học giúp người học nắm vững và sử dụng nhuần nhuyễn những cấu trúc ngữ pháp trung cấp vào bài viết cũng như hội thoại một cách chính xác, linh hoạt và hiệu quả theo những chủ đề có liên quan đến các cách nói như: so sánh; nguyên nhân – kết quả; cách biểu hiện thời gian; sự biến đổi cũng như mức độ biến đổi của sự vật, sự việc; quan hệ đối nghịch; tường thuật trực tiếp, gián tiếp; các loại câu suy đoán, kỳ vọng...	3(3,0,6)	
1900079	Kinh tế Hàn Quốc	Học phần giới thiệu những khái quát chung về nền kinh tế Hàn Quốc; phân tích kinh tế Hàn Quốc qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là sau chiến tranh; cung cấp	2(2,0,4)	

		bức tranh khái quát về các yếu tố cấu thành nền kinh tế và đặc điểm chính của các ngành nghề tiêu biểu ở Hàn Quốc. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội trao đổi nội dung về những dự đoán tương lai của sự phát triển đất nước Hàn Quốc.		
1900057	Kinh tế Nhật Bản	Học phần giới thiệu những khái quát chung về nền kinh tế Nhật Bản; phân tích kinh tế Nhật Bản qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là sau chiến tranh; cung cấp bức tranh khái quát về các yếu tố cấu thành nền kinh tế và đặc điểm chính của các ngành nghề tiêu biểu ở Nhật. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội trao đổi nội dung về những dự đoán tương lai của sự phát triển đất nước Nhật Bản.	2(2,0,4)	
1900035	Kinh tế Trung Quốc	Môn học này sẽ giúp sinh viên hiểu được những thành tựu về kinh tế của Trung Quốc đã phần nào khẳng định công cuộc cải cách và mở cửa với việc chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ở Trung Quốc thành công. Đây là vấn đề mới chưa có tiền lệ trong lịch sử với các quốc gia XHCN truyền thống. Do vậy, nó đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cho các quốc gia này trong đó có Việt Nam.	2(2,0,4)	
1900066	Nghe – Nói tiếng Hàn 5	Môn học hướng tới xây dựng khả năng diễn đạt tiếng Hàn bằng khẩu ngữ theo kiểu tư duy bản ngữ, trong giai đoạn này người học được bồi dưỡng lượng kiến thức khẩu ngữ ở giai đoạn cuối trung cấp, đầu cao cấp. Có ý thức rèn luyện cách diễn đạt ẩn dụ, các sử dụng các phương pháp tu từ, vận dụng thành ngữ... mang đậm màu sắc khẩu ngữ Hàn Quốc, để hình thành năng lực trình bày những ý kiến, phát biểu nội dung hoàn chỉnh theo văn phong mang tính chính thống Hàn Quốc.	3(3,0,6)	
1900044	Nghe – Nói tiếng Nhật 5	Môn học hướng tới xây dựng khả năng diễn đạt tiếng Nhật bằng khẩu ngữ theo kiểu tư duy bản ngữ, trong giai đoạn này người học được bồi dưỡng lượng kiến thức khẩu ngữ ở giai đoạn cuối trung cấp, đầu cao cấp. Có ý thức rèn luyện cách diễn đạt ẩn dụ, các sử dụng các phương pháp tu từ, vận dụng thành ngữ... mang đậm màu sắc khẩu ngữ Nhật Bản, để hình thành năng lực trình bày những ý kiến, phát biểu nội dung hoàn chỉnh theo văn phong mang tính chính thống Nhật Bản.	3(3,0,6)	
1900022	Nghe – Nói tiếng Trung 5	Môn học hướng tới xây dựng khả năng diễn đạt tiếng Trung bằng khẩu ngữ theo kiểu tư duy bản ngữ, trong giai đoạn này người học được bồi dưỡng lượng kiến	3(3,0,6)	

		thức khẩu ngữ ở giai đoạn cuối trung cấp, đầu cao cấp. Có ý thức rèn luyện cách diễn đạt ẩn dụ, các sử dụng các phương pháp tu từ, vận dụng thành ngữ... mang đậm màu sắc khẩu ngữ Trung Quốc, để hình thành năng lực trình bày những ý kiến, phát biểu nội dung hoàn chỉnh theo văn phong mang tính chính thống Trung Quốc.		
0270120	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trang bị cho sinh viên hiểu được các khái niệm, thuật ngữ và phương pháp nghiên cứu thường dùng. Biết những lợi ích nghiên cứu khoa học và nhận thức được tầm quan trọng của việc tìm hiểu vấn đề một cách có hệ thống và có phương pháp. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để xây dựng một đề cương nghiên cứu. Có khả năng đưa ra câu hỏi nghiên cứu xác đáng đối với vấn đề cần nghiên cứu; Có khả năng chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp.	2(2,0,4)	
1900080	Chính sách đối ngoại Hàn Quốc	Môn học giới thiệu cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại của Hàn Quốc thời kỳ hiện đại. Đồng thời thông qua môn học, sinh viên có được cái nhìn tổng quan về chính sách đối ngoại của Hàn Quốc đối với các khu vực và một số nước trên thế giới. Môn học giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá những đặc điểm chính sách đối ngoại đối ngoại của Hàn Quốc qua từng thời kỳ.	2(2,0,4)	
1900058	Chính sách đối ngoại Nhật Bản	Môn học giới thiệu cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ hiện đại. Đồng thời thông qua môn học, sinh viên có được cái nhìn tổng quan về chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với các khu vực và một số nước trên thế giới. Môn học giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá những đặc điểm chính sách đối ngoại đối ngoại của Nhật Bản qua từng thời kỳ.	2(2,0,4)	
1900036	Chính sách đối ngoại Trung Quốc	Môn học giới thiệu cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại của Trung Quốc thời kỳ hiện đại (tính từ sau năm 1949). Đồng thời thông qua môn học, sinh viên có được cái nhìn tổng quan về chính sách đối ngoại của Trung Quốc đối với các khu vực và một số nước trên thế giới. Môn học giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá những đặc điểm chính sách đối ngoại	2(2,0,4)	

		đối ngoại của Trung Quốc qua từng thời kỳ. Qua đó có những liên hệ thực tiễn đến Việt Nam với tư cách là một nhà nước láng giềng. Ngoài ra, môn học cũng hỗ trợ cho sinh viên về mặt kiến thức, kỹ năng phân tích vấn đề trong việc học tập các môn chuyên ngành khác như chính sách đối ngoại Việt Nam, Hoa Kỳ, Liên bang Nga....		
1900074	Đọc – Viết tiếng Hàn 6	Nội dung bài đọc được thiết kế trên nền tảng kỹ năng đọc hiểu nâng cao và có sự phân loại bài đọc. Cách đọc gồm: Đọc lướt, đọc mục lục, đọc đề mục, và có sự chọn lựa nội dung đọc sâu hơn; Đọc tra nội dung, chọn những nội dung có ích trong tài liệu; Đọc sơ qua để nắm bắt trọng tâm của tài liệu và nội dung đại khái; Đọc thông suốt là cách đọc và hiểu hết toàn bài văn; Đọc bình luận là trong quá trình đọc nội tài liệu người đọc cần có sự phân tích, phán đoán và đánh giá. Mục đích là nâng cao năng lực và trình độ đọc hiểu cho người học.	3(3,0,6)	
1900052	Đọc – Viết tiếng Nhật 6	Nội dung bài đọc được thiết kế trên nền tảng kỹ năng đọc hiểu nâng cao và có sự phân loại bài đọc. Cách đọc gồm: Đọc lướt, đọc mục lục, đọc đề mục, và có sự chọn lựa nội dung đọc sâu hơn; Đọc tra nội dung, chọn những nội dung có ích trong tài liệu; Đọc sơ qua để nắm bắt trọng tâm của tài liệu và nội dung đại khái; Đọc thông suốt là cách đọc và hiểu hết toàn bài văn; Đọc bình luận là trong quá trình đọc nội tài liệu người đọc cần có sự phân tích, phán đoán và đánh giá. Mục đích là nâng cao năng lực và trình độ đọc hiểu cho người học.	3(3,0,6)	
1900030	Đọc – Viết tiếng Trung 6	Nội dung bài đọc được thiết kế trên nền tảng kỹ năng đọc hiểu nâng cao và có sự phân loại bài đọc. Cách đọc gồm: Đọc lướt, đọc mục lục, đọc đề mục, và có sự chọn lựa nội dung đọc sâu hơn; Đọc tra nội dung, chọn những nội dung có ích trong tài liệu; Đọc sơ qua để nắm bắt trọng tâm của tài liệu và nội dung đại khái; Đọc thông suốt là cách đọc và hiểu hết toàn bài văn; Đọc bình luận là trong quá trình đọc nội tài liệu người đọc cần có sự phân tích, phán đoán và đánh giá. Mục đích là nâng cao năng lực và trình độ đọc hiểu cho người học.	3(3,0,6)	
1900067	Nghe – Nói tiếng Hàn 6	Môn học giúp sinh viên nghe, hiểu và diễn đạt ý của đoạn văn, sử dụng thành thạo các mẫu câu giao tiếp và các đoạn văn đi vào từng chủ đề cụ thể, chuyên sâu trong	3(3,0,6)	

		cuộc sống: thời tiết, công việc, dân số, gia đình, kinh tế, xã hội...; Kết thúc học phần này SV có những phản xạ kỹ năng nghe nhanh chóng, chính xác ở mức độ cao cấp.		
1900045	Nghe – Nói tiếng Nhật 6	Môn học giúp sinh viên nghe, hiểu và diễn đạt ý của đoạn văn, sử dụng thành thạo các mẫu câu giao tiếp và các đoạn văn đi vào từng chủ đề cụ thể, chuyên sâu trong cuộc sống: thời tiết, công việc, dân số, gia đình, kinh tế, xã hội...; Kết thúc học phần này SV có những phản xạ kỹ năng nghe nhanh chóng, chính xác ở mức độ cao cấp.	3(3,0,6)	
1900023	Nghe – Nói tiếng Trung 6	Môn học giúp sinh viên nghe, hiểu và diễn đạt ý của đoạn văn, sử dụng thành thạo các mẫu câu giao tiếp và các đoạn văn đi vào từng chủ đề cụ thể, chuyên sâu trong cuộc sống: thời tiết, công việc, dân số, gia đình, kinh tế, xã hội...; Kết thúc học phần này SV có những phản xạ kỹ năng nghe nhanh chóng, chính xác ở mức độ cao cấp.	3(3,0,6)	
1900086	Nói trước công chúng	Sinh viên được rèn luyện các yếu tố quan trọng góp vào sự thành công cho một bài thuyết trình, bao gồm: giọng nói, tốc độ nói, sự thay đổi khi nói, ánh nhìn, cách di chuyển, việc dùng các công cụ hỗ trợ (cách cầm microphone, cách chuyển đổi slides, giới thiệu hình ảnh, âm thanh, video, thể hiện các vật dụng khác...). Bên cạnh đó, giảng viên cũng hướng dẫn cách chuẩn bị nội dung và cách thể hiện phần giới thiệu, nội dung chính, và kết luận của một bài thuyết trình. Môn học cũng chỉ ra những khó khăn và cách khắc phục về mặt tâm lý khi đứng trước công chúng. Ngoài ra, các kỹ năng ứng phó với các trường hợp phát sinh trong quá trình trình bày một đề tài.	2(2,0,4)	
1900088	Phương pháp giảng dạy tiếng	Học phần này gồm các nội dung cơ bản là rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống dạy học, giáo dục, các quan điểm đường lối chính sách về giáo dục. vận dụng cơ sở lý luận dạy học và lý luận giáo dục, các phương pháp dạy học tích cực để thiết kế bài giảng và rèn luyện các kỹ năng dạy học và kỹ năng giáo dục (Kỹ năng đọc, kỹ năng thuyết trình một đề tài, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng kể chuyện và điều khiển tiết kể chuyện; kỹ năng đặt	2(2,0,4)	

		câu hỏi, kỹ năng viết bảng; thực hành kỹ năng tiếp cận giáo dục tiểu học). Tìm hiểu về giáo viên, HS tiểu học và tổ chức quản lý trường tiểu học, đặc điểm công việc của người giáo viên tiểu học, quản lý trường tiểu học, Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Giới thiệu hệ thống phương tiện, thiết bị dạy học; Đồ dùng dạy học tự làm; Các kỹ năng tổ chức hoạt động học của học sinh; Soạn đề cương bài giảng và thực hành giảng.		
1900075	Đọc – Viết tiếng Hàn nâng cao	Ở cấp độ này, sinh viên đã tích lũy được vốn kiến thức về văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ, văn học tương đối đầy đủ. Cùng với sự phát triển toàn diện về kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, môn học sẽ hướng sinh viên đến việc làm quen với các văn bản khoa học, như nghị luận và phê bình văn học, các bài khảo sát về hiện tượng ngôn ngữ học và các dạng bài nghiên cứu so sánh về văn hóa Việt – Hàn, đặt nền tảng kiến thức cũng như kỹ năng và phương pháp làm khóa luận tốt nghiệp sau này.	3(3,0,6)	
1900053	Đọc – Viết tiếng Nhật nâng cao	Ở cấp độ này, sinh viên đã tích lũy được vốn kiến thức về văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ, văn học tương đối đầy đủ. Cùng với sự phát triển toàn diện về kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, môn học sẽ hướng sinh viên đến việc làm quen với các văn bản khoa học, như nghị luận và phê bình văn học, các bài khảo sát về hiện tượng ngôn ngữ học và các dạng bài nghiên cứu so sánh về văn hóa Việt – Nhật, đặt nền tảng kiến thức cũng như kỹ năng và phương pháp làm khóa luận tốt nghiệp sau này.	3(3,0,6)	
1900031	Đọc – Viết tiếng Trung nâng cao	Ở cấp độ này, sinh viên đã tích lũy được vốn kiến thức về văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ, văn học tương đối đầy đủ. Cùng với sự phát triển toàn diện về kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, môn học sẽ hướng sinh viên đến việc làm quen với các văn bản khoa học, như nghị luận và phê bình văn học, các bài khảo sát về hiện tượng ngôn ngữ học và các dạng bài nghiên cứu so sánh về văn hóa Việt – Trung, đặt nền tảng kiến thức cũng như kỹ năng và phương pháp làm khóa luận tốt nghiệp sau này.	3(3,0,6)	
1900068	Nghe – Nói tiếng Hàn nâng cao	Môn học nhằm cung cấp lượng kiến thức về kỹ năng nói từ đàm thoại giao tiếp hàng ngày đến thuyết trình các đề tài về văn hóa, chính trị, lịch sử... Giúp sinh viên có phản xạ nhanh, có khả năng vấn đáp trôi chảy, đem lại sự tự tin cho sinh viên khi nói bằng tiếng Hàn.	3(3,0,6)	

1900046	Nghe – Nói tiếng Nhật nâng cao	Môn học nhằm cung cấp lượng kiến thức về kỹ năng nói từ đàm thoại giao tiếp hàng ngày đến thuyết trình các đề tài về văn hóa, chính trị, lịch sử... Giúp sinh viên có phản xạ nhanh, có khả năng vấn đáp trôi chảy, đem lại sự tự tin cho sinh viên khi nói bằng tiếng Nhật .	3(3,0,6)	
1900024	Nghe – Nói tiếng Trung nâng cao	Môn học nhằm cung cấp lượng kiến thức về kỹ năng nói từ đàm thoại giao tiếp hàng ngày đến thuyết trình các đề tài về văn hóa, chính trị, lịch sử... Giúp sinh viên có phản xạ nhanh, có khả năng vấn đáp trôi chảy, đem lại sự tự tin cho sinh viên khi nói bằng tiếng Trung.	3(3,0,6)	
1900081	Văn học Hàn Quốc	Môn học giúp sinh viên nắm được tiến trình phát triển của văn học Hàn Quốc từ cổ đại đến hiện đại, nhớ được những thể loại văn học, tác gia và tác phẩm tiêu biểu cho mỗi thời kỳ. Hiểu được ảnh hưởng của văn học Hàn Quốc đối với văn hóa- xã hội Hàn Quốc từ cổ đại đến hiện đại.	2(2,0,4)	
1900059	Văn học Nhật Bản	Môn học giúp sinh viên nắm được tiến trình phát triển của văn học Nhật Bản từ cổ đại đến hiện đại, nhớ được những thể loại văn học, tác gia và tác phẩm tiêu biểu cho mỗi thời kỳ. Hiểu được ảnh hưởng của văn học Nhật Bản đối với văn hóa- xã hội Nhật Bản từ cổ đại đến hiện đại.	2(2,0,4)	
1900037	Văn học Trung Quốc	Môn học giúp sinh viên nắm được tiến trình phát triển của văn học Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại, nhớ được những thể loại văn học, tác gia và tác phẩm tiêu biểu cho mỗi thời kỳ. Hiểu được ảnh hưởng của văn học Trung Quốc đối với văn hóa- xã hội Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại.	2(2,0,4)	
1900082	Biên dịch Hàn – Việt	Môn học cung cấp kiến thức thuộc khối kiến thức ngôn ngữ, trọng tâm giới thiệu lý luận dịch và các kỹ năng dịch cơ bản; bước đầu trang bị cho sinh viên khả năng biên dịch Hàn -Việt. Có thể vận dụng kiến thức lý luận và kỹ năng thực hành vào công việc biên dịch Hàn-Việt cơ bản và có khả năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ dịch thuật.	2(2,0,4)	
1900060	Biên dịch Nhật – Việt	Môn học cung cấp kiến thức thuộc khối kiến thức ngôn ngữ, trọng tâm giới thiệu lý luận dịch và các kỹ năng dịch cơ bản; bước đầu trang bị cho sinh viên khả năng biên dịch Nhật-Việt. Có thể vận dụng kiến thức lý luận và kỹ năng thực	2(2,0,4)	

		hành vào công việc biên dịch Nhật-Việt cơ bản và có khả năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ dịch thuật.		
1900038	Biên dịch Trung – Việt	Môn học cung cấp kiến thức thuộc khối kiến thức ngôn ngữ, trọng tâm giới thiệu lý luận dịch và các kỹ năng dịch cơ bản; bước đầu trang bị cho sinh viên khả năng biên dịch Trung-Việt. Có thể vận dụng kiến thức lý luận và kỹ năng thực hành vào công việc biên dịch Trung-Việt cơ bản và có khả năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ dịch thuật.	2(2,0,4)	
1900083	Phiên dịch Hàn – Việt	Phiên dịch Hàn – Việt là học phần học tiếp nối của học phần Biên dịch ứng dụng. Trong học phần này, đặc biệt chú trọng cho người học kỹ năng dịch xuôi, dịch ngược các loại văn bản ở mức độ cao hơn về các lĩnh vực văn hóa, xã hội, kinh tế, môi trường, khoa học. Đặc biệt rèn luyện kỹ năng dịch nói trong giao tiếp từ Hàn sang Việt và ngược lại.	2(2,0,4)	
1900061	Phiên dịch Nhật – Việt	Phiên dịch Nhật – Việt là học phần học tiếp nối của học phần Biên dịch ứng dụng. Trong học phần này, đặc biệt chú trọng cho người học kỹ năng dịch xuôi, dịch ngược các loại văn bản ở mức độ cao hơn về các lĩnh vực văn hóa, xã hội, kinh tế, môi trường, khoa học. Đặc biệt rèn luyện kỹ năng dịch nói trong giao tiếp từ Nhật sang Việt và ngược lại.	2(2,0,4)	
1900039	Phiên dịch Trung – Việt	Phiên dịch Trung – Việt là học phần học tiếp nối của học phần Biên dịch ứng dụng. Trong học phần này, đặc biệt chú trọng cho người học kỹ năng dịch xuôi, dịch ngược các loại văn bản ở mức độ cao hơn về các lĩnh vực văn hóa, xã hội, kinh tế, môi trường, khoa học. Đặc biệt rèn luyện kỹ năng dịch nói trong giao tiếp từ Trung sang Việt và ngược lại.	2(2,0,4)	
1900085	Khóa luận tốt nghiệp	Học phần hướng dẫn sinh viên đăng ký đề tài, thiết kế nghiên cứu và bảo vệ trước hội đồng bình xét khóa luận tốt nghiệp.	5(1,0,10)	
1900084	Thực tập tốt nghiệp	Học phần này gồm có 5 tín chỉ thực tập của sinh viên ở môi trường doanh nghiệp hoặc các đơn vị đào tạo ngoại ngữ giúp người học vận dụng những kiến thức đã được lĩnh hội trong chương trình đại học và hình thành các kỹ năng phù hợp để phát triển chuyên ngành sâu mà sinh viên chọn.	5(1,0,10)	

8. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	HP học trước (a) HP tiên quyết (b) HP song hành (c)
		Học kỳ 1	14	
		Học phần Bắt buộc	4	
1	0070057	Phương pháp học đại học (*)	2(2,0,4)	
2	1900001	Các loại hình ngôn ngữ phương Đông	2(2,0,4)	
3	0270030	Dẫn luận ngôn ngữ học	2(2,0,4)	
4	0070079	Tiếng Anh căn bản 1 (*)	3(3,0,6)	
5	0070080	Tiếng Anh căn bản 2 (*)	3(3,0,6)	
		Học phần tự chọn	10	
1	1900076	Địa lý và dân cư Hàn Quốc	2(2,0,4)	
2	1900054	Địa lý và dân cư Nhật Bản	2(2,0,4)	
3	1900032	Địa lý và dân cư Trung Quốc	2(2,0,4)	
4	1900069	Đọc – Viết tiếng Hàn 1	3(3,0,6)	
5	1900047	Đọc – Viết tiếng Nhật 1	3(3,0,6)	
6	1900025	Đọc – Viết tiếng Trung 1	3(3,0,6)	
7	1900062	Nghe – Nói tiếng Hàn 1	3(3,0,6)	
8	1900040	Nghe – Nói tiếng Nhật 1	3(3,0,6)	
9	1900018	Nghe – Nói tiếng Trung 1	3(3,0,6)	
10	1900015	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	2(2,0,4)	
11	1900012	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2(2,0,4)	
12	1900009	Ngữ pháp tiếng Trung 1	2(2,0,4)	
13	0070139	Giáo dục thể chất 1 (Aerobic) (*)	1(0,1,2)	
14	0070141	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền) (*)	1(0,1,2)	
15	0070142	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá) (*)	1(0,1,2)	
16	0070144	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông) (*)	1(0,1,2)	
17	0070145	Giáo dục thể chất 1 (Dancesport) (*)	1(0,1,2)	
18	0070143	Giáo dục thể chất 1 (Fitness) (*)	1(0,1,2)	

19	0070185	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục tay không) (*)	1(0,1,2)	
20	0070146	Giáo dục thể chất 1 (Võ thuật) (*)	1(0,1,2)	
		Học kỳ 2	17	
		Học phần Bắt buộc	7	
1	1670004	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2,0,4)	
2	1900004	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2(2,0,4)	
3	0070181	Tiếng Anh tổng quát 1	3(3,0,6)	
4	0070007	Giáo dục quốc phòng - An ninh (HP1) (*)	3(3,0,6)	
5	0070008	Giáo dục quốc phòng - An ninh (HP2) (*)	2(2,0,4)	
6	0070175	Giáo dục quốc phòng - An ninh (HP3) (*)	1(0,1,2)	
7	0070176	Giáo dục quốc phòng - An ninh (HP4) (*)	2(0,2,4)	
		Học phần tự chọn	10	
1	1900070	Đọc – Viết tiếng Hàn 2	3(3,0,6)	1900069(a)
2	1900048	Đọc – Viết tiếng Nhật 2	3(3,0,6)	1900047(a)
3	1900026	Đọc – Viết tiếng Trung 2	3(3,0,6)	1900025(a)
4	1900077	Lịch sử Hàn Quốc	2(2,0,4)	1900076(a)
5	1900055	Lịch sử Nhật Bản	2(2,0,4)	1900054(a)
6	1900033	Lịch sử Trung Quốc	2(2,0,4)	1900032(a)
7	1900063	Nghe – Nói tiếng Hàn 2	3(3,0,6)	1900062(a)
8	1900041	Nghe – Nói tiếng Nhật 2	3(3,0,6)	1900040(a)
9	1900019	Nghe – Nói tiếng Trung 2	3(3,0,6)	1900018(a)
10	1900016	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	2(2,0,4)	1900015(a)
11	1900013	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2(2,0,4)	1900012(a)
12	1900010	Ngữ pháp tiếng Trung 2	2(2,0,4)	1900009(a)
13	0070147	Giáo dục thể chất 2 (Aerobic) (*)	1(0,1,2)	
14	0070149	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền) (*)	1(0,1,2)	
15	0070150	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá) (*)	1(0,1,2)	
16	0070152	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông) (*)	1(0,1,2)	
17	0070153	Giáo dục thể chất 2 (Dancesport) (*)	1(0,1,2)	
18	0070151	Giáo dục thể chất 2 (Fitness) (*)	1(0,1,2)	

19	0070183	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục tay không) (*)	1(0,1,2)	
20	0070154	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật) (*)	1(0,1,2)	
		Học kỳ 3	17	
		Học phần Bắt buộc	7	
1	0070177	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý (*)	2(2,0,4)	0070057(b)
2	1900005	Dân tộc học và tôn giáo	2(2,0,4)	
3	0070182	Tiếng Anh tổng quát 2	3(3,0,6)	
4	1570149	Xã hội học	2(2,0,4)	
5	0070156	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội) (*)	1(0,1,2)	
6	0370152	Tin học trình độ A (*)	3(0,2,6)	
7	0070135	Thi – Chứng chỉ tin học trình độ A (*)	2(1,0,4)	
		Học phần tự chọn	10	
1	1900078	Dân tộc và văn hóa Hàn Quốc	2(2,0,4)	1900077(a)
2	1900056	Dân tộc và văn hóa Nhật Bản	2(2,0,4)	1900055(a)
3	1900034	Dân tộc và văn hóa Trung Quốc	2(2,0,4)	1900033(a)
4	1900071	Đọc – Viết tiếng Hàn 3	3(3,0,6)	1900070(a)
5	1900049	Đọc – Viết tiếng Nhật 3	3(3,0,6)	1900048(a)
6	1900027	Đọc – Viết tiếng Trung 3	3(3,0,6)	1900026(a)
7	1900064	Nghe – Nói tiếng Hàn 3	3(3,0,6)	1900063(a)
8	1900042	Nghe – Nói tiếng Nhật 3	3(3,0,6)	1900041(a)
9	1900020	Nghe – Nói tiếng Trung 3	3(3,0,6)	1900019(a)
10	1900017	Ngữ pháp tiếng Hàn 3	2(2,0,4)	1900016(a)
11	1900014	Ngữ pháp tiếng Nhật 3	2(2,0,4)	1900013(a)
12	1900011	Ngữ pháp tiếng Trung 3	2(2,0,4)	1900010(a)
		Học kỳ 4	15	
		Học phần Bắt buộc	7	
1	0070178	Kỹ năng khởi nghiệp (*)	2(2,0,4)	0070057(b) 0070177(b)
2	1670029	Lịch sử văn minh thế giới	2(2,0,4)	

3	1900002	Lý luận về nhà nước và nhà nước phương Đông	2(2,0,4)	
4	0070076	Tiếng Anh A1	3(3,0,6)	0070182(a)
		Học phần tự chọn	8	
1	1900072	Đọc – Viết tiếng Hàn 4	3(3,0,6)	1900071(a)
2	1900050	Đọc – Viết tiếng Nhật 4	3(3,0,6)	1900049(a)
3	1900028	Đọc – Viết tiếng Trung 4	3(3,0,6)	1900027(a)
4	1900008	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	2(2,0,4)	1900078(a)
5	1900007	Hệ thống chính trị Nhật Bản	2(2,0,4)	1900056(a)
6	1900006	Hệ thống chính trị Trung Quốc	2(2,0,4)	1900034(a)
7	1900065	Nghe – Nói tiếng Hàn 4	3(3,0,6)	1900064(a)
8	1900043	Nghe – Nói tiếng Nhật 4	3(3,0,6)	1900042(a)
9	1900021	Nghe – Nói tiếng Trung 4	3(3,0,6)	1900020(a)
		Học kỳ 5	18	
		Học phần Bắt buộc	10	
1	0070034	Kỹ năng phỏng vấn & hồ sơ xin việc (*)	2(2,0,4)	0070057(b) 0070177(b) 0070178(b)
2	1900003	Kinh tế châu Á Thái Bình Dương	2(2,0,4)	
3	1900087	Quan hệ quốc tế	2(2,0,4)	
4	0070077	Tiếng Anh A2	3(3,0,6)	0070076(a)
5	0070171	Triết học Mác - Lênin	3(3,0,6)	
6	0070136	Thi - Chứng chỉ tin học B (*)	2(1,0,4)	
7	0370153	Tin học trình độ B (*)	3(0,2,6)	
		Học phần tự chọn	8	
1	1900073	Đọc – Viết tiếng Hàn 5	3(3,0,6)	1900072(a)
2	1900051	Đọc – Viết tiếng Nhật 5	3(3,0,6)	1900050(a)
3	1900029	Đọc – Viết tiếng Trung 5	3(3,0,6)	1900028(a)
4	1900079	Kinh tế Hàn Quốc	2(2,0,4)	1900008(a)
5	1900057	Kinh tế Nhật Bản	2(2,0,4)	1900007(a)

6	1900035	Kinh tế Trung Quốc	2(2,0,4)	1900006(a)
7	1900066	Nghe – Nói tiếng Hàn 5	3(3,0,6)	1900065(a)
8	1900044	Nghe – Nói tiếng Nhật 5	3(3,0,6)	1900043(a)
9	1900022	Nghe – Nói tiếng Trung 5	3(3,0,6)	1900021(a)
		Học kỳ 6	17	
		Học phần Bắt buộc	9	
1	0070173	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	
2	0070172	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0,4)	
3	0270120	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)	
4	0070078	Tiếng Anh B1	3(3,0,6)	0070077(a)
5	0070137	Kỹ năng mềm - chuẩn đầu ra (*)	1(1,0,2)	0070057(a) 0070177(a) 0070178(a) 0070034(a)
6	0070081	Tiếng Anh chuẩn đầu ra (*)	5(2,0,10)	
		Học phần tự chọn	8	
1	1900080	Chính sách đối ngoại Hàn Quốc	2(2,0,4)	1900079(a)
2	1900058	Chính sách đối ngoại Nhật Bản	2(2,0,4)	1900057(a)
3	1900036	Chính sách đối ngoại Trung Quốc	2(2,0,4)	1900035(a)
4	1900074	Đọc – Viết tiếng Hàn 6	3(3,0,6)	1900073(a)
5	1900052	Đọc – Viết tiếng Nhật 6	3(3,0,6)	1900051(a)
6	1900030	Đọc – Viết tiếng Trung 6	3(3,0,6)	1900029(a)
7	1900067	Nghe – Nói tiếng Hàn 6	3(3,0,6)	1900066(a)
8	1900045	Nghe – Nói tiếng Nhật 6	3(3,0,6)	1900044(a)
9	1900023	Nghe – Nói tiếng Trung 6	3(3,0,6)	1900022(a)
		Học kỳ 7	16	
		Học phần Bắt buộc	8	
1	1900086	Nói trước công chúng	2(2,0,4)	
2	0070051	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)	
3	1900088	Phương pháp giảng dạy tiếng	2(2,0,4)	

4	0070113	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
		Học phần tự chọn	8	
1	1900075	Đọc – Viết tiếng Hàn nâng cao	3(3,0,6)	1900074(a)
2	1900053	Đọc – Viết tiếng Nhật nâng cao	3(3,0,6)	1900052(a)
3	1900031	Đọc – Viết tiếng Trung nâng cao	3(3,0,6)	1900030(a)
4	1900068	Nghe – Nói tiếng Hàn nâng cao	3(3,0,6)	1900067(a)
5	1900046	Nghe – Nói tiếng Nhật nâng cao	3(3,0,6)	1900045(a)
6	1900024	Nghe – Nói tiếng Trung nâng cao	3(3,0,6)	1900023(a)
7	1900081	Văn học Hàn Quốc	2(2,0,4)	1900080(a)
8	1900059	Văn học Nhật Bản	2(2,0,4)	1900058(a)
9	1900037	Văn học Trung Quốc	2(2,0,4)	1900036(a)
		Học kỳ 8	16	
		Học phần Bắt buộc	12	
1	1900085	Khóa luận tốt nghiệp	5(1,0,10)	
2	0070174	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	
3	1900084	Thực tập tốt nghiệp	5(1,0,10)	
		Học phần tự chọn	4	
1	1900082	Biên dịch Hàn – Việt	2(2,0,4)	1900075(a)
2	1900060	Biên dịch Nhật – Việt	2(2,0,4)	1900053(a)
3	1900038	Biên dịch Trung – Việt	2(2,0,4)	1900031(a)
4	1900083	Phiên dịch Hàn – Việt	2(2,0,4)	1900068(a)
5	1900061	Phiên dịch Nhật – Việt	2(2,0,4)	1900046(a)
6	1900039	Phiên dịch Trung – Việt	2(2,0,4)	1900024(a)

Tổng số tín chỉ: 130.

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập

9. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO NGÀNH

STT	PHÒNG/ XƯỞNG	SỐ LƯỢNG
1.	Lý thuyết	110
2.	Phòng cabin/ đa phương tiện	01

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

10.1 Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình khung để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

10.2 Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Tổ chức cho sinh viên các buổi Seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

10.3 Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Tham gia lên lớp tối thiểu 80% thời gian lên lớp của học phần.
- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

10.4. Phương pháp giảng dạy và học tập để đạt chuẩn đầu ra

10.4.1 Giảng dạy và học tập tích hợp

Phương pháp giảng dạy và học tập tích hợp để đạt chuẩn đầu ra đảm bảo sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đã được xác định trong chuẩn đầu ra và theo chương trình đào tạo đã xây dựng.

Giảng viên môn học xây dựng kịch bản học tập tích hợp cả về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Giảng viên hướng dẫn sinh viên tham gia vào các tình huống nghề nghiệp, nghiên cứu tình huống, mô phỏng và đóng vai người giải quyết công việc và các hoạt động khác để đạt chuẩn đầu ra của môn học.

10.4.2. Giảng dạy và học tập chủ động - trải nghiệm

Triển khai phương pháp học tập chủ động và phương pháp học tập trải nghiệm làm cho việc học tập trở nên hấp dẫn và nhằm đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

**Phương pháp học tập chủ động* buộc sinh viên phải tư duy và tham gia trực tiếp vào các hoạt động phát hiện và giải quyết vấn đề. Bằng cách tư duy về các khái niệm và phân tích, đánh giá các ý tưởng, sinh viên không chỉ học được nhiều hơn mà còn tự đánh giá được mình đã học cái gì và học như thế nào từ đó hình thành động lực và thói quen học tập theo chiều sâu và học tập suốt đời.

Để giảng dạy chủ động, giảng viên đóng vai trò chủ động kết nối các khái niệm đã học với các tính huống mới, khác với tình huống đã được học, Giảng viên thiết kế bài giảng, phương pháp giảng dạy và cách kiểm tra đánh giá phù hợp. Các phương pháp giảng dạy phù hợp gồm phương pháp giảng dạy nêu vấn đề, giảng dạy dựa trên bài toán thực tiễn, sử dụng các câu hỏi để kiểm tra mức độ hiểu các khái niệm, tổ chức cho sinh

viên thảo luận theo cặp hoặc theo nhóm, sử dụng hệ thống trả lời điện tử, đánh dấu các vấn đề sinh viên sẵn sàng trình bày....

**Trong phương pháp học tập trải nghiệm thực tiễn*, sinh viên tham gia vào các tình huống mô phỏng thực tế, các dự án thực tế hoặc giải quyết các trường hợp nghiên cứu điển hình, sử dụng các phương thức, cách thức để thu thập thông tin và số liệu để đánh giá kết quả học tập dự kiến dựa vào chuẩn đầu ra theo các tiêu chí rõ ràng. Để thực hiện giảng dạy trải nghiệm thực tiễn, giảng viên thiết kế và sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau như: dựa vào dự án, mô phỏng, các nghiên cứu điển hình... Giảng viên kết hợp một hay nhiều phương pháp giảng dạy trong từng môn học, tùy thuộc vào mục tiêu học tập và điều kiện thực tế.

11. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN (PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Minh Thiện

Đồng Nai, ngày tháng năm 2020

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Trần Đức Thuận